TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PT** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản số : 93/2018/ DS-ST
Ngày: 27-4 -2018
V/v: tranh chấp đòi tài sản.

NHÂN DANH
NƠỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PT, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễ Thành Dũng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Thái Quân.

2. Ông Lê Văn Phương.

- **Thơị ký phiên tòa**: Ông Trần Thành Thuận - Thư ký Tòa án.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PT, tỉnh An Giang** tham gia phiên tòa: Ông Lê Hữu Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện PT xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 150 /2016/TLST-DS ngày 05/7 /2016, về việc " *Tranh chấp đòi tài sản*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2017/QĐXXST-DS, ngày 02-3-2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Trần Thị Kim D, sinh năm 1967 và Trương Văn N, sinh năm 1967, cùng cư trú ấp PQ, xã PT, PT, An Giang. Do bà Bùi Trần Phú T, sinh năm 1976, cư trú ấp ML, thị trấn PM, PT, An Giang đại diện theo ủy quyền (theo hợp đồng ủy quyền ngày 03-6-2016- bút lục các số 38 và 39).

- *Bị đơn:* Huỳnh Thị C, sinh năm 1971 và Nguyễn Hữu C, sinh năm 1971. Cùng cư trú ấp PQ, xã PT, PT, An Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Nguyễn Văn X, sinh năm 1963 và Nguyễn Văn T, sinh năm 1986. Cùng cư trú ấp PQ, xã PT, PT, An Giang.

Bà T có mặt. Riêng các đương sự bà C, ông C, ông X, ông T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện (bút lục số 30); bản tự khai (bút lục các số 41 và 42), biên bản đối chất (bút lục số 141); biên bản hòa giải (bút lục các số 142 và 143)và lời khai tại phiên toà thì bà Bùi Trần Phú T đại diện cho bà Trần Thị Kim D và ông Trương Văn N trình bày : Vợ, chồng ông N, bà D có cho bà C vay tiền và vàng sau đây:

- Vào ngày 20-9-2011 al bà C nhận vay 30.000.000đ, lãi suất 4%/ tháng, có biên nhận do bà C viết, không giao ước thời hạn trả. Đã trã tiền lãi đến 10 năm 2013 al thì ngưng đến nay.

- Đối với số tiền vay 100.000.000đ, lãi suất 4%/ tháng, có biên nhận do bà C viết, giao ước thời hạn trả nợ là ngày 15-9-2013 al. Tuy trong biên nhận không ghi ngày tháng năm vay nhưng giữa bà C với bà D thống nhất là vay vào ngày 15-6-2012 al. Đã trả tiền lãi đến tháng 10-2013 al thì ngưng đến nay.

- Vào ngày 12-4 không ghi năm, vay 20 chỉ vàng 9999, thời hạn trả nợ là sau đó 03 tháng, lãi suất 50.000đ/ chỉ/ tháng, có biên nhận do bà C ký. Đã trả tiền lãi được 03 tháng thì ngưng đến nay. Tuy trong biên nhận không ghi năm nhưng giữa bà D với bà C thống nhất là vay vào ngày 12-4-2013 al.

Khi nhận vay 03 lần trên đây không có mặt ông C. Khi nhận vay 30.000.000đ và 100.000.000đ thì bà C nói với bà D là vay để làm ăn. Riêng lần vay 20 chỉ vàng thì bà C nói để về mua xe tải.

Như vậy hiện nay vẫn còn nợ 130.000.000đ và 20 chỉ vàng 9999.

Yêu cầu Vợ, chồng bà C và ông C phải trả dứt điểm số tiền và vàng trên đây, không phải trả tiền lãi.

Theo biên bản lấy lời khai (bút lục các số, 78, 79); biên bản đối chất (bút lục số 141); biên bản hòa giải (bút lục các số 142 và 143) thì bà Huỳnh Thị C trình bày: Tôi có vay của vợ, chồng anh N, chị D số tiền và vàng như sau:

- Ngày 20-9-2011 al vay 30.000.000đ, lãi suất 4%/ tháng, có biên nhận do tôi viết, không giao ước thời hạn trả nợ, đã trả tiền lãi đến tháng 10-2013al thì ngưng đến nay.

- Đối với số tiền vay 100.000.000đ , lãi suất 4%/ tháng, có biên nhận do tôi viết, giao ước thời hạn trả nợ là ngày 15-9-2013 al. Tuy trong biên nhận không ghi ngày tháng năm nhưng giữa tôi với và bà D thống nhất là vay vào ngày 15-6-2012 al, đã trả tiền lãi đến tháng 10-2013 al thì ngưng đến nay.

- Ngày 12-4, không ghi năm, vay 20 chỉ vàng 9999, sau 03 tháng sẽ trả vốn, lãi suất 50.000đ/chỉ/tháng, có biên nhận do tôi ký. Tuy trong biên nhân không ghi năm vay nhưng giữa tôi với bà D thống nhất là vay vào ngày 12-4-2013 al, đã trả tiền lãi được 03 tháng thì ngưng đến nay.

Cả 03 lần tiền tiền và vàng vay trên đây đều không có mặt ông C (chồng tôi) và sau khi vay tôi cũng không báo cho ông C biết. Khi vay tôi có nói với bà D như sau:

- Đối với lần vay thứ nhất và thứ hai tôi nói vay để sử dụng vào công việc của gia đình chứ không noí rõ làm gì. Riêng lần vay thứ ba tôi nói vay để mua xe tải. Thực tế vợ, chồng có mua xe tải và đã bán.

Hiện nay còn nợ 130.000.000đ và 20 chỉ 9999. Yêu cầu:

- Do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, ví vậy yêu cầu được trả mỗi vụ lúa là 4.000.000đ (mỗi năm 03 vụ lúa) đến khi dứt số nợ trên.

- Đối với diện tích 4.750m^2 đất trồng lúa tọa lạc xã PT do tôi và anh C cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Tòa án đã phong tỏa thì vào ngày

28-8-2016 al đã cho ông X thuê, nhưng khi làm giấy tờ thuê thì do con của ông X là Nguyễn Văn T cùng anh C ký tên, giá 16.930.000đ (trong đó có tiền lúa giống 1.180.000đ mà vợ, chồng tôi đã xuống giống trước khi cho thuê), thời hạn thuê từ vụ thu đông năm 2016 đến thu hoạch xong vụ lúa hè thu năm 2017, hiện nay họ đã thu hoạch xong và đã trả lại đất.

Theo biên bản lấy lời khai (bút lục các số, 67); biên bản đối chất (bút lục số 141); biên bản hòa giải (bút lục các số 142 và 143) thì ông Nguyễn Hữu Có trình bày: Tôi là chồng của bà C, trước, trong và sau khi C vay tiền và vàng của vợ, chồng bà D, ông N đều không báo cho tôi biết, nhưng trong khoản thời gian đó, vợ, chồng có mua 01 xe tải, không phải lấy từ nguồn tiền vay của bà D, ông N và xe đó vợ, chồng đã bán, không còn. Yêu cầu:

- Trước, trong và sau khi bà C vay tiền và vàng của vợ, chồng bà D, ông N đều không báo cho tôi biết, nhưng vì tình nghĩa vợ, chồng và có tạo lập tài sản chung, do đó tôi cùng chịu trách nhiệm với bà C để trả nợ mỗi vụ lúa là 4.000.000 đ(mỗi năm 03 vụ mùa) đến khi dứt 130.000.000đ và 20 chỉ vàng 9999.

- Đối với diện tích 4.750m^2 đất trồng lúa tọa lạc xã PT do tôi và bà C cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Tòa án đã phong tỏa thì vào ngày 28-8-2016 al đã cho ông X thuê, nhưng khi làm giấy tờ thuê thì do con của ông X là Nguyễn Văn T cùng tôi ký tên, giá 16.930.000đ (trong đó có tiền lúa giống 1.180.000đ mà vợ, chồng tôi đã xuống giống trước khi cho thuê), thời hạn thuê từ vụ thu đông năm 2016 đến thu hoạch xong vụ lúa hè thu năm 2017, hiện nay họ đã thu hoạch xong và đã trả lại đất, vì vậy đôi bên không còn liên quan.

Theo biên bản lấy lời khai các ngày 12-7-2017; 02-11-2017(bút lục các số 124,122), biên bản đối chất (bút lục số 141); biên bản hòa giải (bút lục các số 142 và 143) thì ông Nguyễn Văn X và anh Nguyễn Văn T thống nhất trình bày : Chúng tôi là cha, con, vào ngày 28-8-2016 al ông X thuê của vợ, chồng ông C, bà D 4.700m^2 đất trồng lúa tọa lạc xã PT do ông C và bà C cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng khi làm giấy tờ thuê thì do con của ông X là Nguyễn Văn T cùng ông C ký tên, giá 16.930.000đ (trong đó có tiền lúa giống 1.180.000đ mà vợ, chồng họ đã xuống giống trước khi cho thuê), thời hạn thuê từ vụ thu đông năm 2016 đến thu hoạch xong vụ lúa hè thu năm 2017, hiện nay họ đã thu hoạch xong và đã trả lại đất, vì vậy đôi bên không còn liên quan.

- Bà T yêu cầu: Vợ, chồng ông C, bà C phải trả dứt điểm 130.000.000đ và 20 chỉ vàng 9999 cho vợ, chồng ông N, bà D, không tính lãi.

- Bà C yêu cầu: Do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, vì vậy yêu cầu được trả mỗi vụ lúa 4.000.000đ (một năm ba vụ) đến khi dứt 130.000.000đ và 20 chỉ vàng 9999.

- Ông C yêu cầu: Tuy trước, trong và sau khi vay tiền vàng của bà D, ông N thì bà C không báo cho tôi biết nhưng vì tình nghĩa vợ, chồng và có tạo lập khối tài sản chung, do đó cùng chịu trách nhiệm với bà C để trả mỗi vụ lúa 4.000.000đ đến khi dứt 130.000.000đ và 20 chỉ vàng 9999.

- Bà C, ông C đồng yêu cầu: Diện tích đất cho ông X thuê khoản 01 tháng nữa họ thu hoạch và trả lại đất vì vậy giữa đôi bên không có quyền và nghĩa vụ lẫn nhau.

- Ông X và anh T yêu cầu: Tuy giấy tờ thuê đất do ông C và anh T ký tên nhưng thực tế do ông X thuê, khoản 01 tháng nữa họ thu hoạch và trả lại đất vì vậy giữa đôi bên không có quyền và nghĩa vụ lẫn nhau.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

{1} Về thủ tục tố tụng:

{1.1} Ông C, bà C, ông X và ông T đã được triệu tập xét xử lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, vì vậy HĐXX căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt các ông, bà.

{1.2} Bà D, ông N cho vợ, chồng bà C, ông C vay tiền, thời gian xâm phạm quyền lợi đến ngày khởi kiện không còn thời hiệu kiện về hợp đồng vay tài sản (thụ lý ngày 05-7-2016, vi phạm việc trả nợ là vào tháng 11-2013, như vậy từ khi vi phạm đến khi khởi kiện là 2 năm 8 tháng, theo Điều 427 Bộ luật dân sự năm 2005 thì thời hiệu khởi kiện là 2 năm và nguyên đơn khởi kiện đòi tài sản và Tòa án thụ lý quan hệ đòi tài sản là hoàn toàn phù hợp Tại khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân tối cao quy định : " Đối với tranh chấp dân sự phát sinh từ giao dịch dân sự (hợp đồng vay tài sản, hợp đồng gửi giữ tài sản, thuê tài sản, thuê khoán tài sản, hợp đồng gia công, hợp đồng vận chuyển, hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất, hợp đồng thuê quyền sử dụng đất, hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất), thì giải quyết nhu sau :

b. Đối với tranh chấp về quyền sở hữu tài sản, về đòi lại tài sản; đòi lại quyền sử dụng đất do người khác quản lý, chiếm hữu thông qua giao dịch dân sự thì không áp dụng thời hiêu khởi kiện." Như vậy bà D và ông N không đòi số tiền lãi mà kiện đòi lại tài sản là số vàng và số tiền vốn là hoàn toàn phù hợp.

{2}Về nội dung:

{2.1} Nội dung tranh chấp giữa đôi bên phát sinh từ quan hệ đòi tài sản được quy định tại Điều 166 Bộ luật dân sự và tại điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân tối cao. Theo biên bản hòa giải ngày 24-8-2017 của Tòa án nhân dân huyện PT thì giữa bà T với bà C thống nhất là bà C có vay của ông N, bà D 03 lần tổng số 130.000.000đ và 20 chỉ vàng 9999 đến nay vẫn còn thiếu (Bút lục 142 và 143). Bà C yêu cầu, do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, vì vậy được trả mỗi vụ lúa 4.000.000đ (một năm ba vụ) đến khi dứt 130.000.000đ và 20 chỉ vàng 9999, bà T không đồng ý và yêu cầu phải trả dứt điểm. Nay bà T đại diện cho ông N bà D yêu cầu bà C trả số tiền và vàng trên đây là hoàn toàn có căn cứ nghĩ nên chấp và buộc bà C phải có nghĩa vụ trả nợ. Khi khởi kiện bà D và ông N yêu ông C và bà C cùng chịu trách nhiệm trả, nhưng nay họ rút yêu cầu khởi kiện đối với ông C, vì vậy ông C không phải có trách nhiệm mà trách nhiệm đó thuộc về bà C và HĐXX đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện đối với ông C theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

{2.2} Đối với diện tích đất theo quyết định phong tỏa của Tòa án nhân dân huyện PT mà ông đã cho ông X thuê, theo biên bản lấy lời khai ngày 02-11-2017 của Tòa án nhân dân huyện PT thì giữa ông X và ông C đã thống nhất là ông C đã nhận lại đất. Như vậy không còn liên quan.

{2.3} Theo quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 08/2016/QĐ-KCTT ngày 06-7-2016 của Tòa án nhân dân huyện PT (bút lục số 46) phong tỏa 4.750m ^{2} đất trồng lúa ở thửa số 82, tờ bản đố số 35, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 03230 ngày 11-3-2014 của Ủy ban nhân dân huyện PT, do vợ, chồng bà Huỳnh Thị C và ông Nguyễn Hữu C đứng tên (tại phiên tòa bà T rút yêu cầu khởi kiện đối với ông C chỉ yêu cầu bà C, vì vậy chỉ duy trì ½ diện tích đất để đảm bảo cho việc thi hành án.

{2.4} Theo quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 07/2016/QĐ-BPBĐ, ngày 06-7-2016 của Tòa án nhân dân huyện PT số tiền 23.000.000đ ông N, bà C đã nộp đảm bảo tại Ngân hàng nông nghiệp-phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện PT hoàn trả lại cho ông, bà khi án có hiệu lực pháp luật.

{2.5}Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn được chấp nhận và chị C phải có nghĩa vụ trả tiền. Vì vậy chị C phải chịu án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quãn lý và sử dụng án phí, lệ phí Tóa án.

{3} Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PT về việc Thẩm phán, HĐXX, các đương sự chấp hành thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử đã thực hiện đúng các quy định Bộ Luật tố tụng dân sự Về nội dung, yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là có căn cứ đề nghị HĐXX xem xét.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Điều 427 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điểm b, khoản 3, Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

- Khoản 1, Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 2 Điều 244; khoản 3 Điều 228; Điều 2741; khoản 1 Điều 273; Điều 278; khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quãn lý và sử dụng án phí, lệ phí Tóa án.

Tuyên xử:

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị kim D và ông Trương Văn N đối với ông Nguyễn Hữu C.

- Buộc bà Huỳnh Thị C phải có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị Kim D và ông Trương Văn N 130.000.000đ (Một trăm ba mươi triệu đồng chẵn) và 20 chỉ vàng 9999 (Hai mươi chỉ)

- Tiếp tục duy trì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 08/2016/QĐ-KCTT ngày 06-7-2016 của Tòa án nhân dân huyện PT phong tỏa 4.750m ^{2} đất trồng lúa ở thửa số 82, tờ bản đố số 35, theo giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất số CH 03230 ngày 11-3-2014 của Ủy ban nhân dân huyện PT, do vợ, chồng bà Huỳnh Thị C và ông Nguyễn Hữu C đứng tên (tại phiên tòa bà T rút yêu cầu khởi kiện đối với ông C chỉ yêu cầu bà C, vì vậy chỉ duy trì ½ diện tích đất để đảm bảo cho việc thi hành án).

- Bà Trần Thị Kim D được nhận lại số tiền đảm bảo 23.000.000đ (Hai mươi ba triệu đồng chẵn) tại Ngân hàng nông nghiệp – phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện PT khi án có hiệu lực pháp luật.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà C phải chịu 10.000.000đ (Mười triệu đồng chẵn).

+ Bà D và ông N không phải chịu án phí và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.500.000đ (Hai triệu, năm trăm ngàn đồng chẵn) theo biên lai thu số 0001704, ngày 04-7-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện PT.

- Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày bà D, ông N có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong số tiền, hàng tháng bà C còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. (Không phải trả lãi của số vàng).

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng ông C, bà C, ông X, anh T có quyền kháng cáo thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS huyện PT;
- VKSND huyện PT;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án, TA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thành Dũng